

NGŨ KẾT QUẢ VÀ CẤU TRÚC KẾT QUẢ TIẾNG VIỆT

Th. S. Nguyễn Thị Hoàng Yến

Tóm tắt: Bài viết làm rõ cách thức hoạt động, tương tác giữa vị từ hạt nhân với các thành phần trong khung tham tố của vị từ, đặc biệt là với ngữ kết quả và phân tích ảnh hưởng của ngữ kết quả đối với các kiểu cấu trúc kết quả tiếng Việt

Từ khóa: ngữ kết quả, tham tố vị từ, sự phân bố khung vị ngữ, sự ràng buộc trong cấu trúc kết quả.

Abstract: The article clarifies how the predicate and the arguments in the frame interact with each other, especially with the resultative. It also analyses the effects of the resultative on the types of resultative constructions in the Vietnamese language.

Keywords: resultative phrases, predicate arguments, predicate frame distributions, constraints in resultative constructions.

1. Khái niệm và cơ sở phân loại

Với những ràng buộc đặc thù về cú pháp và ngữ nghĩa, là giao điểm giữa cú pháp - ngữ nghĩa, ngữ pháp - từ vựng, *cấu trúc kết quả* (CTKQ) thu hút được sự chú ý đáng kể của giới nghiên cứu ngôn ngữ học trên thế giới. Tiếp cận theo hướng phân tích cú pháp có Goldberg & Jackendoff (2004), theo hướng ngữ nghĩa từ vựng có Levin B. and S. P (1992), theo loại hình học có Vladimir P. Nedjalkov (1998), v.v...

Trong tiếng Việt, một số công trình nghiên cứu ngữ pháp có đề cập đến *cấu trúc gây khiến - kết quả* (một phần của CTKQ) của các tác giả: Nguyễn Kim Thân (1977), Cao Xuân Hạo (1991), Diệp Quang Ban (2005), Nguyễn Thị Quy (1995) hay luận án tiến sĩ của Nguyễn Thị Thu Hương (2010) đã có những phân tích đáng chú ý. Tuy vậy, chưa có những nghiên cứu riêng biệt về ngữ kết quả cũng như vai trò của ngữ kết quả trong cấu trúc kết quả tiếng Việt.

Trong tiếng Anh, cấu trúc kết quả là một mô hình cú pháp được thiết lập để biểu đạt nghĩa kết quả, với “hai sự tình được xác định bằng *hai ngữ đoạn vị từ* khác nhau: sự tình trước bằng một *vị từ hành động* và sự tình sau bằng *vị từ kết quả* chỉ sự

thay đổi trạng thái như là kết quả của sự tình phía trước”¹. Về cú pháp, CTKQ được cấu tạo từ một mệnh đề đơn (a monoclausal construction) có bổ sung vị ngữ thứ cấp (a secondary predication), với sự tình kết quả là *phần thuyết* (predicates) được cấu trúc từ một ngữ đoạn danh từ theo sau động từ [(postverbal) NPs] (biểu thị thực thể đã trải qua một sự thay đổi) và *ngữ kết quả* (resultative phrases) là vị ngữ thứ cấp của bổ ngữ², như trong ‘*Nó lau bàn sạch*’ có ‘*bàn*’ là thực thể trải qua thay đổi và ‘*sạch*’ là ngữ kết quả. Cấu trúc kết quả tiếng Việt cũng phản ánh mối quan hệ cú pháp - ngữ nghĩa của vị từ hạt nhân cũng như quan hệ về nghĩa của các thành phần trong khung tham tổ của vị từ, với 4 thành tố chính [NP1/ S1 - V - (NP2/ S2 - XP)], trong đó:

- NP1 [±người]: danh ngữ tác thể / tác nhân (agents)/ lực (force) và cũng là chủ ngữ ngữ pháp của câu (S1); -V: vị từ chính, có thể là chuyển tác / ngoại động (transitive), vô tác / nội động (intransitive) hoặc gây khiến hóa (causativize); -NP2 [±người]: đối thể (patients), danh ngữ bổ ngữ trực tiếp của vị từ chính và đồng thời cũng là *chủ ngữ thứ cấp* (host) (S2) của ngữ kết quả XP; - XP: ngữ đoạn vị từ chỉ trạng thái kết quả, có thể là ngữ tính từ AP (adjective phrases), ngữ giới từ PP (preposition phrases), ngữ động từ VP (verb phrases).

Vì hình thức cú pháp khác nhau ở các ngôn ngữ khác nhau, nên CTKQ không phải là một phổ niệm mà phải được xác định trên từng cơ sở ngôn ngữ cụ thể. Để xác lập và phân loại CTKQ tiếng Việt, chúng tôi căn cứ vào những đặc trưng như sau:

- tính chất cú pháp, vai nghĩa và mối quan hệ tác động qua lại của 4 thành tố chính trong câu cũng như tính chất chuyển tác, vô tác của vị từ trung tâm;

- vị trí phân bố của vị từ chỉ trạng thái kết quả XP (sau bổ ngữ trực tiếp NP2 hay sau vị từ chính V);

¹ Beth Levin & M.R Hovav (1995). *Unaccusivity: At the Syntax-Lexical Semantics Interface*, MIT Press, tr. 182.

² Adele E. Goldberg and Ray Jackendoff (2004). *The English Resultative as a Family of Constructions*, University of Illinois Brandeis University, tr.536.

- mối quan hệ giữa bổ ngữ trực tiếp NP2 và ngữ kết quả XP trong tiểu cú SC (a small clause) [NP2 - XP] hoặc *câu bị bao* (an embedded clause)³; và mối quan hệ giữa tác thể NP1 và ngữ kết quả XP.

Trong bài viết ngắn này, chúng tôi tập trung làm rõ cách thức hoạt động, tương tác giữa vị từ hạt nhân với các thành phần khác của câu dựa theo vị trí phân bố các tham tố của khung vị ngữ (*predicate frame distributions*), đặc biệt là ngữ kết quả và phân tích ảnh hưởng của ngữ kết quả đối với sự thay đổi kiểu cấu trúc kết quả.

2. Phân tích

Để xét một câu thuộc CTKQ hay không, vị ngữ chỉ kết quả giữ vai trò rất quan yếu vì nếu thiếu nó thì sự tình kết quả sẽ không được thể hiện. Ngoài ra, sự thay đổi vị trí của ngữ kết quả cũng như mối quan hệ cú pháp - ngữ nghĩa của vị từ hạt nhân với khung tham tố vị từ, cũng như với ngữ kết quả cũng ảnh hưởng đến kiểu cấu trúc câu. Có thể thấy rõ điều này qua các kết hợp sau:

2.1. **Ngữ kết quả của cấu trúc gây khiến kết quả từ vựng tính** (*lexical resultative constructions/ lexical RC*): kiểu cấu trúc này có cú pháp [NP1 Vtr NP2] chỉ biểu đạt một sự tình đơn nhất nhưng vì vị từ trung tâm vừa là vị từ chuyển tác vừa hàm ý kết quả (*result implied verbs*), như ‘*mở*’ trong ‘*Nó đã mở cửa*’, nên được xem là kiểu cấu trúc kết quả từ vựng điển hình⁴. Những vị từ kiểu này thường là vị từ liên quan đến chuyển động: *dùng, xoay, lăn, rung, đóng, mở, khóa, đu đưa,...*

2.2. Ngữ kết quả của cấu trúc kết quả thiên bổ ngữ (*object oriented RC*):

Cấu trúc này có cú pháp [NP1 Vtr. (NP2 XP)]. Ví dụ: ‘*Nó lau bàn sạch*’, có bổ ngữ trực tiếp NP2 ‘*bàn*’ là tham tố của vị từ chính ‘*lau*’ và ngữ kết quả XP ‘*sạch*’ là tham tố nội bộ, là vị ngữ thứ cấp của NP2 ‘*bàn*’. Điểm đặc trưng của kiểu cấu trúc này là một tiểu cú được tạo nên bởi kết hợp của bổ ngữ trực tiếp của vị từ chính (*bàn*)

³ Từ dùng của Diệp Quang Ban (2005) trong *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo Dục, HN.

⁴ Kiểu cấu trúc này chúng tôi đã phân tích khá chi tiết trong bài viết *Về cặp vị từ gây khiến - khởi trạng trong tiếng Việt*, số 8 (86), Tạp chí Khoa học ĐHSP TpHCM, 2016, tr.77-88.

và ngữ kết quả (*sạch*) để thể hiện sự tình kết quả. Tiểu cú SC (*bàn sạch*) lại bị bao bởi một cấu trúc lớn hơn nên, về mặt cú pháp, *cấu trúc kết quả thuộc NPs* thực chất là *một cấu trúc thiên bổ ngữ* (object-oriented) và đối với những ngôn ngữ phi hình thái như tiếng Việt (chúng tôi nhân mạnh) thì cấu trúc kết quả này là sự *kết hợp nghĩa của hai mệnh đề* (biclausal)⁵.

Kiểu cấu trúc này mô tả sự việc có tính chất tiệm tiến, theo trật tự tuyến tính nghiêm ngặt: *sự tình P phải có trước, còn hiệu lực và là điều kiện đủ để có sự tình Q* [4, tr.115], cho phép có những yếu tố chêm xen giữa hai ngữ đoạn vị từ. Yếu tố chêm xen càng nhiều thì ý nghĩa kết quả càng giảm tính tức thì. Ví dụ:

- (1) a. Người đàn ông đó **chém** kangaroo chết.
b. Người đàn ông đó **chém** kangaroo tới chết. (3/9/2017)⁶
c. Người đàn ông đó **chém** kangaroo nhưng kangaroo không chết.

Trong thực tế, không hiếm khi dù có sự tác động nhưng vẫn có khả năng kết quả không xảy ra, như trong ví dụ (1c); hoặc có thể là hành động tác động phải lặp lại nhiều lần mới đạt được kết quả, như trong ví dụ (1b).

Vì hai sự tình tác động (in đậm) - kết quả (gạch chân) trong kiểu cấu trúc này khá độc lập nên đôi khi tạo ra những câu có ý nghĩa mơ hồ. Ví dụ: *Nó sơn chiếc xe đỏ* (sơn chiếc xe thành màu đỏ hay sơn chiếc xe có màu đỏ?) hay *Họ **uốn** thanh sắt cong* (uốn thanh sắt có hình dáng cong hay uốn thanh sắt từ thẳng thành cong?) Việc xác định đúng ý nghĩa câu thường phải nhờ vào ngữ cảnh⁷.

2.3. **Ngữ kết quả của cấu trúc vị ngữ chuỗi** (*serial verb constructions*): đây là kiểu cấu trúc có vị từ chuyển tác kết hợp với ngữ kết quả tạo thành **vị ngữ kết chuỗi**

⁵ <http://ling.uni-konstanz.de/pages/home/butt/main/papers/cp-volume.pdf>, tr.2

⁶ Tất cả ví dụ dẫn trong bài có ghi ngày tháng được trích từ các bài báo của trang web Tuổi trẻ online, mục “Đọc nhiều”: <https://tuoitre.vn/>, năm 2017.

⁷ Xem thêm Nguyễn Thị Hoàng Yến (2016) *Các kiểu cấu trúc kết quả tiếng Việt*, số 2(80), Tạp chí Khoa học ĐHSP TPHCM, tr.33-42.

rất đặc trưng của tiếng Việt (so với tiếng Anh). Vì ngữ kết quả ở ngay sau vị từ chính nên hai sự tình tác động - kết quả có kết cấu chặt, khó chêm xen hoặc tách rời.

Vị ngữ chuỗi chỉ sự gây khiến trong CTKQ đã được Cao Xuân Hạo nhận định: “*Khi cái quá trình ấy (chủ thể chính là đối thể của hành động chuyển tác) được biểu hiện bằng một vị từ riêng đi liền với vị từ chỉ hành động làm thành một vị ngữ kết chuỗi, cấu trúc hình thành từ đấy được gọi là một cấu tạo kết quả.*” [1, tr.439].

Bằng phương thức mã hóa về mặt cú pháp, khi vị từ chỉ kết quả ở liền ngay sau vị từ tác động thì mục đích thông báo của phát ngôn về tính tức thì, gần như trùng lặp về thời gian và không gian giữa hai sự tình được biểu đạt hiệu quả:

(2) Ông bắt ngờ đến **đá** thau cá, cái cân văng xa. (4/10/17)

(3) Trưởng công an xã nhiều lần **đá** văng các thùng, thau hàng bay đi nhiều mét...(3/10)

Có thể thấy, trật tự từ đối với một ngôn ngữ phi hình thái như tiếng Việt rất quan trọng. Việc sắp xếp từ theo những trật tự khác nhau sẽ dẫn đến sự thay đổi ý nghĩa câu. Quy ước chung về trật tự cú pháp của các thành tố trong cấu trúc tiếng Việt luôn là: yếu tố trung tâm, thông tin nổi bật của phát ngôn sẽ ở vị trí tiền cảnh (foreground), yếu tố thứ yếu sẽ lui về hậu cảnh (background)⁸. Trong cấu trúc vị ngữ chuỗi, nhằm nhấn mạnh trạng thái kết quả, ngữ kết quả có vị trí ngay sau vị từ chính thay cho vị trí của bổ ngữ NP2 và NP2 vì không còn giữ vai trò quan yếu nữa nên lui về phía sau.

Như đã phân tích, kiểu CTKQ theo tuyến tính cho phép xuất hiện những yếu tố chêm xen, hoặc, dù có sự tình tác động vẫn có khả năng là trạng thái kết quả có thể không xảy ra, như: Ông bắt ngờ đến **đá** thau cá, cái cân nhưng cái cân nặng nên kẹt lại. Ở ví dụ (3), do ngữ kết quả ‘văng’ ở vị trí liền ngay sau sự tình tác động ‘đá’ đã tạo ra sự liền mạch, tức thì giữa hai sự tình, nên khó xảy ra / khó chấp nhận những yếu tố chêm xen, chẳng hạn: Trưởng công an xã nhiều lần **đá** *nhưng không văng các

⁸ Nguyễn Hoàng Trung, *Vài nét về kết cấu gây khiến trong tiếng Việt*, Tạp chí Khoa học, ĐHSP TpHCM, số 63, 2014, tr.20

thúng, thau hàng bay đi nhiều mét. Có thể nói, kiểu cấu trúc vị ngữ chuỗi cũng là CTKQ có ý nghĩa trực tiếp.

Về mặt kết pháp tiếng Việt, trật tự từ thay đổi dẫn đến khung tham tố vị từ và cách thức vị từ hoạt động trong khung ngữ nghĩa của nó thay đổi. Việc tham tố bổ ngữ NP2 được ngữ kết quả dung nạp hay loại trừ sẽ quyết định câu có cấu trúc vị ngữ chuỗi hay không. Để tham tố NP2 đứng được sau vị từ chỉ kết quả XP thì NP2 phải tương thích với những đòi hỏi của khung vị ngữ chuỗi.

Yếu tố làm cho vị từ chính có thể kết hợp với ngữ XP tạo thành cấu trúc chuỗi vị từ là do bổ ngữ NP2 sau khi hoán đổi vị trí có thuộc khung tham tố của chuỗi vị từ XP hay không. Câu hỏi thăm dò cho cấu trúc này không còn là [Ai/ cái gì - **làm** - X - (trở thành) *như thế nào*] như trong cấu trúc kết quả tuyên tính mà là [Ai/ cái gì - **tác động - kết quả như thế nào** - (với) X]. Xem các ví dụ sau:

(4) Long đã dùng mã tấu **chặt rơi, gãy** nhiều kính xe hơi. (28/10/17)

(5) Đây là lần đầu tiên ca sĩ Hoàng Thùy Linh nhắc lại sự cố **làm thay đổi** cuộc đời cô hoàn toàn từ 10 năm trước. (3/10/17)

(6) Cần phải **làm cho** họ hiểu rằng nếu tiếp tục con đường này, họ sẽ không có tương lai sáng sủa". (15/9/17) → (6') Cần phải ***làm cho hiểu** họ rằng ...

(7) Cơ quan công an cho rằng không thể xử lý cán bộ quản lý thị trường **bắn dân bị thương** vì nạn nhân chưa kiện người bắn. (23/11/17) → (7') ... cán bộ quản lý thị trường ***bắn bị thương** dân ...

Câu (4), (5) có kết hợp vị ngữ chuỗi vì tham tố NP2 phù hợp với vị từ: -‘*chặt rơi*’ {cái gì (kính, nhành cây)}; ‘*làm thay đổi*’ {ai, cái gì}. Câu (6) không có kết hợp vị ngữ chuỗi vì khung tham tố của vị từ ‘*làm cho... hiểu...*’ chỉ chấp nhận kết hợp ‘*làm cho ai hiểu ai*’, ‘*làm cho ai hiểu gì*’ chứ không có kết hợp ‘*làm cho hiểu họ rằng...*’ như trong câu (6’); Câu (7’) cũng tương tự, ‘*bị thương*’ là vị từ vô tác, mô tả trạng thái nên không kết hợp với bổ ngữ theo kiểu ‘*bắn bị thương dân...*’

Khác với kiểu CTKQ theo tuyến tính, cấu trúc vị ngữ chuỗi chỉ có ngữ kết quả là ngữ tính từ, ngữ vị từ mà **không có** ngữ danh từ hay ngữ giới từ như trong (8'), (9'), đơn giản vì vị ngữ chuỗi là sự kết hợp của hai vị từ:

(8) *Họ **son** chiếc xe màu vàng nhạt. → (8') *Họ **son** *màu vàng nhạt chiếc xe.**

(9) ... *Triều Tiên có đợt **phóng** tên lửa bay qua lãnh thổ Nhật Bản. → (9') ... *Triều Tiên có đợt “***phóng** bay qua lãnh thổ Nhật Bản tên lửa”**

Kiểu cấu trúc kết quả chuỗi thường được tạo thành khi ngữ kết quả là một từ đơn tiết và danh ngữ NP2 là tham tố của khung vị ngữ chuỗi:

(10) *Áp lực nước đã cuốn trôi cả hai đoạn bê tông dài khoảng 10m. (15/10/17)*

(11) ... *không thể cào bằng mức lương của cán bộ công chức làm công tác hành chính tại TP.HCM với các tỉnh, thành khác. (19/8/17)*

(12) *Đó là những câu chuyện mà luật không thể điều chỉnh được, bởi nếu không cẩn thận thì bóp nghẹt hết các giao dịch dân sự. (02/09/17)*

Trong cấu trúc vị ngữ chuỗi, sự gắn kết giữa vị từ tác động và ngữ kết quả đôi khi chặt chẽ đến mức chúng có thêm nghĩa bóng có tính thành ngữ như *cào bằng*, *bóp nghẹt*, ... Khi đó, việc tách rời hai vị từ để tạo ra CTKQ theo tuyến tính thì chỉ có câu (10') đáp ứng được, còn câu (11'), (12') với người bản ngữ Việt là không thể:

(11') *Áp lực nước đã **cuốn** cả hai đoạn bê tông dài khoảng 10m **trôi**.*

(12') **... **cào** mức lương **bằng** của ...; (11') ****bóp** các giao dịch dân sự **nghe**...**

Do tính gắn kết chặt, cấu trúc vị ngữ chuỗi cũng thường xuất hiện trong các kết cấu bị động (các ví dụ 13), hoặc dùng như định ngữ cho danh từ (các ví dụ 14):

(13) *a. Lê Quốc Anh (15 tuổi, con trai của ông Mỹ và bà Nga) **bị giết chết** tại tầng trệt căn biệt thự. (16/10/17)*

b. Chiều 14-11, hội trường lớn của đại học Sư Phạm TP.HCM (280 An Dương Vương, Q.5) đã **được lấp kín** bởi các bạn trẻ đến tham dự buổi nói chuyện. (14/11/17)

(14) a. Nhưng việc mở rộng danh mục hàng hóa chịu loại thuế này ra cả trà, cà phê **đóng gói uống liền** đã gây nhiều bất ngờ, thậm chí vô lý. (19/8/17)

b. Một căn phòng **khóa kín** đặt ngay phía nhà kho hiện đã bị niêm phong. (23/9/17)

2.4. Ngữ kết quả của cấu trúc kết quả thiên chủ ngữ (subject oriented RC):

2.4.1. **Ngữ kết quả không thuộc ngữ danh từ NPs:** đây là kiểu cấu trúc có bổ ngữ trực tiếp NP2 của vị từ chính nhưng NP2 không là *chủ ngữ thứ cấp* (hay còn gọi là host) của ngữ đoạn kết quả XP nên không tạo ra tiêu cú SC, như các trường hợp sau:

2.4.1.1. **Ngữ kết quả liên quan đến những vị từ phát ra âm thanh:**

(15) *Tài xế này **bấm** còi điếc tai.* (25/11/17)

Tác thể '*tài xế*' gây ra tác động '*bấm*' làm bổ ngữ '*còi*' chuyển trạng thái từ không âm thanh sang phát ra âm thanh. Ở cấu trúc bề mặt, ngữ kết quả '*điếc tai*' không là tham tố của bổ ngữ trực tiếp '*còi*', mà '*tiếng còi*' (một thuộc tính sở hữu của '*còi*') mới là tham tố có liên quan đến ngữ kết quả '*điếc tai*'. Ở cấu trúc sâu hơn, còn có tiếp thể ẩn hay host/chủ ngữ thứ cấp '*người nghe tiếng còi*' của ngữ kết quả '*điếc tai*'. Có thể thấy, không chỉ tác thể '*tài xế*' mà hành khách hoặc những người trong phạm vi bị ảnh hưởng của âm thanh này cũng bị '*điếc tai*' và '*người nghe tiếng còi*' mới là chủ ngữ thật của ngữ kết quả '*điếc tai*'. Do vậy, host này là một tham tố ngầm, thiên chủ ngữ và không là tham tố của bổ ngữ trực tiếp vì chia sẻ thuộc tính với tác thể.

Ở những câu như là '*Con bìm bịp thổi tò tí te*', '*Ông ấy đánh trống thùng thùng*' thì đơn giản hơn, những âm thanh như '*tò tí te*', '*thùng thùng*' là kết quả trực tiếp của tác động '*thổi*', '*đánh*' của tác thể. Các vị từ mô tả hành động tác động với các vật dụng có thể phát ra âm thanh như *đánh trống*, *thổi kèn*, *cưa gỗ*,... hoặc chuyển động (*xe lửa chạy xình xịch*, *mưa rơi tí tách*,...) đều có thuộc tính tương tự.

2.4.1.2. Ngữ kết quả của cấu trúc kết quả phản thân giả (fake reflexives):

(16) Ông ấy uống rượu say mèm.

Câu có bổ ngữ trực tiếp ‘rượu’ theo sau vị từ chính ‘uống’. Câu cũng có ngữ kết quả XP là ‘say mèm’. Tuy nhiên, ở cấu trúc sâu, XP ‘say mèm’ không là tham tố nội bộ của NP2 ‘rượu’, không tạo thành tiêu cú ‘*rượu say mèm’, và tác thể ‘ông ấy’ của vị từ hạt nhân cũng chính là host của ngữ kết quả ‘say mèm’. Vì thế, có thể xem đây là kiểu *phản thân giả* mà trong tiếng Anh thường được biểu thị bằng một đại danh từ (herself, himself,..) dẫn chiếu đến chủ ngữ của mệnh đề. Điểm khác biệt với tiếng Anh là trong tiếng Việt, vì không bị ràng buộc bởi yếu tố hình thái, vai trò của bổ ngữ trực tiếp NP2 và host *giảm đến mức có thể tinh lược* mà không ảnh hưởng đến ý nghĩa hoặc cấu trúc câu:

NP1- Vtr - (NP2) (NP1) - XP Nam **uống** (~~rượu~~) (~~Nam~~) say mèm.

=> NP1- Vtr - XP Nam **uống** say mèm.

Và cũng do không cần đề cập đến bổ ngữ trực tiếp NP2 nên kiểu CTKQ này là cấu trúc thiên chủ ngữ và vị từ chính, do đó, cũng có thể là vị từ vô tác như trong (16):

(17) NP1 -Vintr - XP Nó **chạy mòn giày**; Mai **khóc ướt khăn tay**.

Điều thú vị ở cấu trúc thiên chủ ngữ tiếng Việt là ngữ kết quả có thể là một cụm chủ vị đảo: ‘*giày mòn*’ → ‘*mòn giày*’, ‘*khăn tay ướt*’ → ‘*ướt khăn tay*’. Cấu trúc này cũng có ngữ kết quả là một **cụm chủ vị đảo** có liên quan đến bộ phận cơ thể người:

(17) a. Nó **ăn no nứt bung**.; b. Nam **viết muốn gãy tay**.

Vị từ chính trong hai câu (17a), (17b) đều là vị từ chuyển tác nhưng bổ ngữ trực tiếp không được đề cập đến (*ăn gì?*, *viết gì?*) mà ngay sau vị từ chính là sự tình kết quả. Lý do bổ ngữ có thể tinh lược là vì mục đích phát ngôn không nhắm vào bổ ngữ mà nhằm phóng đại trạng thái mà hành động biểu thị. Do phóng đại nên vị từ tình thái

‘muốn’⁹ với ý nghĩa ‘có cảm giác, có dấu hiệu cho thấy sắp chuyển trạng thái’ (chưa thật sự xảy ra) thường được sử dụng. Chức năng của ngữ kết quả ở đây giống như một trạng từ, bổ nghĩa cho vị từ để biểu đạt mức độ cao của hành động. Thử kiểm tra bằng cách thêm từ tình thái ‘đến’, ‘đến nỗi’ (là từ biểu thị ý nhấn mạnh mức độ cao) vào trước ngữ kết quả, nghĩa câu cũng không sai lệch:

(17) a’. Nó **ăn** đến no nứt bụng; b’. Anh ấy **viết** đến nỗi muốn gãy tay.

Các ngữ kết quả có cú pháp đảo này được cấu tạo bằng cách kết hợp vị từ chỉ trạng thái với những danh ngữ chỉ các bộ phận cơ thể người (*vui tai, khó tính, nứt bụng, mất mạng,...*). Những tổ hợp này trong lời ăn tiếng nói hàng ngày của người Việt thường tạo thành những ngữ cố định có tính thành ngữ như *trầy da, tróc vẩy*, ‘*đinh tai nhức óc*’, ‘*tan xương nát thịt*’,... nhằm phóng đại mức độ *quá sự thật* mà vị từ thể hiện. Những tổ hợp có liên quan đến các bộ phận cơ thể người thường hay gặp trong *cấu trúc kết quả thiên chủ ngữ* có đặc trưng: vị từ chính (in đậm) không chỉ là vị từ chuyển tác mà có thể là vị từ vô tác, như trong bảng sau:

<i>Stt</i>	<i>Vị từ chỉ trạng thái</i>	<i>Bộ phận cơ thể</i>	<i>Ví dụ</i>
1	đau, nhức, nhẹ, nặng	đầu	- Việc đó làm tôi <u>đau đầu</u> .
2	nhức, nát	óc	- nghe <u>đinh tai nhức óc</u> ; suy nghĩ <u>nát óc</u>
3	đỏ, sưng, tím, đẹp, xấu	mặt	- Hành động đó làm Mai <u>đỏ mặt</u> .
4	bạc, rụng	tóc	- lo đến <u>bạc tóc</u>
5	vui, đẹp, ngứa, xôn, nhức, mờ, tối	mắt	- bận <u>tối mắt tối mũi</u> ; nhìn <u>xôn mắt</u>

⁹ Từ điển tiếng Việt (2003), Hoàng Phê, Nxb Đà Nẵng, tr.651

6	vui, êm, điếc, đĩnh, thính	tai	- <i>Tiếng đàn nghe <u>vui tai</u>.</i>
7	gãy, trẹo	lưỡi	- <i>năn nỉ <u>muốn gãy lưỡi</u></i>
8	gãy, rụng	răng	- <i>nhai <u>muốn gãy răng</u></i>
9	gãy, trật	tay, chân	- <i>viết <u>muốn gãy tay</u></i>
10	thối	móng tay	- <i>đào đất đến <u>thối móng tay</u></i>
11	trắng, mịn, hồng, đen, sạm, trầy, nứt	da	- <i>làm <u>trầy da tróc vẩy</u></i>
12	nứt, căng, nặng	bụng	- <i>ăn <u>no nứt bụng</u></i>
13	cành	hông	- <i>tức <u>cành hông</u></i>
14	gãy, cong, còng, oằn	lung	- <i>vác <u>muốn gãy lưng</u></i>
15	trẹo, giờ, cụp	xương, xương sống	- <i>đói <u>giờ xương</u>;</i> - <i>vác <u>cụp xương sống</u></i>
16	trẹo, tràn	họng	- <i>đọc <u>trẹo họng</u>; ăn <u>tràn họng</u></i>
17	khô, trào, đổ, chảy	máu	- <i>giận <u>sôi máu</u>; tức <u>trào máu</u></i>
18	đổ, toát, chảy, ra	mồ hôi	- <i>sợ <u>toát mồ hôi</u></i>
19	chảy, rớt, rơi, khô	nước mắt	- <i>khóc <u>khô nước mắt</u></i>
20	bầm	gan	- <i>lo <u>bầm gan tím ruột</u></i>
21	- thúi, thối, tím, nóng, - lộn, thót, lòi	tim, gan, ruột, phèo	- <i>rầu <u>thúi ruột</u>; lo <u>thối ruột</u>;</i> - <i>sợ <u>thót tim</u>; đâm <u>lòi ruột</u></i>
22	ngộp, tắc, khó	hơi thở	- <i>sợ <u>tắc thở</u></i>

23	hết, vãi	hồn, linh hồn	- <i>sợ <u>hết hồn</u></i>
24	mất, tiêu, bán, bạt	mạng	- <i><u>làm bán mạng</u>; <u>lái xe bạt mạng</u></i>
25	giật, rùng, run	mình, người	- <i>(tiếng hét) <u>làm giật mình</u>; <u>làm run bắn người</u></i>

3. Kết luận

Bài viết đã trình bày thuộc tính kết quả, vị trí và mối quan hệ của ngữ kết quả với vị từ chính, với các tham tố chính của câu là những yếu tố căn bản tạo nên hoặc thay đổi một cấu trúc kết quả. Tùy mục đích phát ngôn mà sự phân bố của các tham tố sẽ thay đổi. Các thành tố này đều liên quan đến hệ quả mà hành động thực hiện, ví dụ như tính thời điểm (punctual), tính hoàn tất (telicity) của vị từ; sự tham chiếu (referentiality) và mức độ ảnh hưởng của vị ngữ kết quả tới cấu trúc câu, như trong:

- **Ngữ kết quả của Cấu trúc gây khiến kết quả từ vạng tính** vì vị từ trung tâm vừa là vị từ chuyên tác vừa hàm ý kết quả nên được xem là kiểu cấu trúc kết quả từ vạng điển hình.

- **Ngữ kết quả của Cấu trúc kết quả thiên bổ ngữ:** với sự tình kết quả là một tiểu cú SC được tạo nên bởi bổ ngữ của vị từ chính và ngữ kết quả, tiểu cú này lại nằm trong một cấu trúc lớn hơn nên về mặt cú pháp, *cấu trúc kết quả thuộc NPs* thực chất là *một cấu trúc thiên bổ ngữ* và là sự *kết hợp nghĩa của hai mệnh đề*.

- **Ngữ kết quả của Cấu trúc kết quả vị ngữ chuỗi :** cú pháp vị ngữ chuỗi nhằm nhấn mạnh trạng thái kết quả nên ngữ kết quả ở vị trí ngay sau vị từ chính; danh ngữ bổ ngữ của vị từ chính không còn giữ vai trò quan yếu nữa nên lui về phía sau. Điều kiện để ngữ kết quả có thể ở vị trí sau vị từ chính là tham tố bổ ngữ trực tiếp NP2 phải tương thích với khung vị ngữ chuỗi.

- **Ngữ kết quả của cấu trúc kết quả thiên chủ ngữ:** là kiểu cấu trúc có NP2 là bổ ngữ trực tiếp của vị từ chính nhưng *không là host của ngữ đoạn kết quả* nên có thể tỉnh lược. Có ba trường hợp:

+ Trường hợp liên quan đến vật dụng có thể phát ra âm thanh: có âm thanh là kết quả trực tiếp của sự tác động hoặc chuyển động. Cũng có khi host là tham tố ngầm, *thiên chủ ngữ* không thuộc sở hữu của NP vì chia sẻ thuộc tính với chủ ngữ câu.

+ Trường hợp CTKQ phản thân giả, biểu thị một tác thể (ẩn) dẫn chiếu đến host của mệnh đề. Vì ngữ kết quả là tham tố của tác thể và chủ ngữ câu cũng là host của ngữ kết quả, do đó, có thể tỉnh lược bổ ngữ trực tiếp và host mà không ảnh hưởng đến ý nghĩa hoặc cấu trúc câu (ví dụ: *Ông ấy uống rượu (ông ấy) say mèm.*) Cũng do vậy, vị từ chính của kiểu CTKQ thiên chủ ngữ có thể là chuyển tác hoặc vô tác.

+ Trường hợp ngữ kết quả là một cụm chủ vị đảo: ngữ kết quả được cấu tạo bằng cách kết hợp vị từ chỉ trạng thái với những danh ngữ chỉ các bộ phận cơ thể nhằm *phóng đại mức độ mà vị từ chính biểu hiện*. Có 25 trường hợp với hơn 80 kết hợp cụ thể dùng thể hiện ý nghĩa kết quả dạng này được giới thiệu trong bài viết.

Tài liệu tham khảo chính

1. Cao Xuân Hạo (2004). *Tiếng Việt Sơ thảo Ngữ pháp chức năng*, Nxb KHXH.
2. Diệp Quang Ban (2005). *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục, HN
3. Nguyễn Thị Quy (1995). *Vị từ hành động tiếng Việt và các tham tố của nó*, Nxb Khoa học Xã hội, HN.
4. Nguyễn Thị Thu Hương (2010). *Cấu trúc gây khiến kết quả trong tiếng Anh và tiếng Việt*, Luận án tiến sĩ ngôn ngữ học, HN.